

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **142/2023/DS-PT**

Ngày: 06-7-2023

V/v: “*Tranh chấp chia di sản
thừa kế*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

Ông Trần Vĩnh Yên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đường Hạc Vương Dung - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023 tại Hội trường 5 trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 151/2023/QĐ-PT ngày 16/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 361/2023/QĐ-PT ngày 16/6/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị N1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1966.
(Hợp đồng ủy quyền ngày 24/9/2022)

HKTT: Khu phố M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Ông Võ Văn T1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: (Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2023)

1. Ông Kiều Thành T, sinh năm 1984.

Địa chỉ thường trú: khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Ngô Thị Tuyết M, sinh năm 1988.

Địa chỉ thường trú: phường M, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tăng: Luật sư Huỳnh Hữu N – Công ty luật TNHH MTV H.

Địa chỉ: phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị N2, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Tổ M, khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Võ Thị P, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

6. Ông Võ Hữu P, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ M, khu phố L, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N2, bà T1, bà T2, bà L, bà P, ông P: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1966. (Hợp đồng ủy quyền ngày 24/9/2022 và hợp đồng ủy quyền ngày 17/6/2023)

HKTT: Khu phố M, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện T, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Quách Thị N, sinh năm, chết ngày 10/11/2021.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nói:

1. Bà Võ Thị N2, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Tổ M, khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Võ Thị T1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Võ Thị P, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

6. Ông Võ Hữu P, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ M, khu phố L, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1977.

Địa chỉ: tổ H, ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông Võ Văn T1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Võ Văn T1.

(Bà N1, ông T1, ông T2, ông T, bà M, luật sư N có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, các bản khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị N1 trình bày:

Cha của bà ông Võ Văn N, sinh năm 1930 đã chết năm 2019, mẹ Quách Thị N chết ngày 10/11/2021. Ông N, bà N chung sống với nhau sinh được 08 người con chung gồm bà Võ Thị N1, anh Võ Hữu P, chị Võ Thị N2, chị Võ Thị T1, chị Võ Thị T2, chị Võ Thị Kim L, chị Võ Thị P, anh Võ Văn T1 ngoài ra cha mẹ không có người con chung cũng như con riêng, con nuôi nào khác. Năm 2018, khi ông N còn sống, cha mẹ có chuyển nhượng diện tích đất 8.290m² thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai cho người khác. Giá chuyển nhượng 19.000.000.000 đồng (mười chín tỷ đồng). Tại thời điểm chuyển nhượng do cha mẹ lớn tuổi nên giao anh Võ Văn T1 đứng ra lo phụ việc giao dịch với người mua. Khi nhận tiền anh T1 đứng tên gửi ngân hàng dùm cho cha mẹ.

Sau khi chuyển nhượng chị N1 được mẹ cho số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), sau đó cha cho thêm chị N1 số tiền 250.000.000 đồng. Ngoài ra, mẹ chia cho chị N2, chị T1, chị T2, chị L, chị P mỗi người số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), cha cho riêng chị T1 50.000.000 đồng, tổng cộng chị T1 nhận 1.250.000.000 đồng. Khi cho các con tiền do anh T1 là người giữ tiền dùm cho cha mẹ nên anh T1 chở các anh chị em đến Ngân hàng nơi anh T1 gửi tiền rút tiền đưa cho các anh em. Lý do cha cho chị N1 thêm số tiền 250.000.000 đồng vì lúc đó cha mẹ lớn tuổi không có người chăm sóc, cha yêu cầu chị N1 nghỉ việc công ty về lo cho cha mẹ và cho chị 250.000.000 đồng như trả công cho chị. Chị T1 kinh tế khó khăn và đến phụ tằm cho mẹ nên được cha cho thêm 50.000.000 đồng.

Số tiền chuyển nhượng đất của cha anh T1 đang giữ 10.600.000.000 đồng (mười tỷ sáu trăm triệu đồng), trước khi cha chết số tiền này cha không lập di chúc để cho ai và cũng chưa chia cho ai.

Do đó nay cha mẹ là ông N, bà N đã chết, ông T1 đang quản lý di sản của cha mẹ chết để lại bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế số tiền 10.600.000.000 đồng (mười tỷ sáu trăm triệu đồng) cho các đồng thừa kế gồm bà và 5 chị theo luật, yêu cầu buộc ông T1 chia cho bà số tiền 896.000.000 đồng.

Đối với số tiền chi huê hồng cho người môi giới đất, sửa chữa nhà thờ, mua đất san mặt bằng, chi phí mai táng, xây mộ cho mẹ ông T1 khai là đúng, bà đồng ý các khoản chi phí này. Riêng tiền ông T1 mua ô tô và xây 05 phòng trọ là mua sắm, xây dựng riêng cho ông T1 hưởng không liên quan đến cha mẹ nên bà không đồng ý khoản chi này.

Tại bản tự khai ngày 21/10/2020, ngày 12/5/2021 lời khai tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn ông Võ Văn T1 trình bày:

Ông T1 xác định về quan hệ gia đình, huyết thống như chị N1 khai là đúng. Cha Võ Văn N, sinh năm 1930 đã chết năm 2019, mẹ Quách Thị N trong quá trình Tòa án đang giải quyết tranh chấp do già yếu cũng đã chết ngày 10/11/2021. Cha mẹ chung sống với nhau sinh được 08 người con chung gồm ông Võ Văn T1, anh P, chị N2, chị T1, chị T2, em L, em P, em N1. Ngoài ra cha mẹ không có người con chung cũng như con riêng, con nuôi nào khác.

Năm 2018, khi cha là ông N còn sống, cha mẹ có chuyển nhượng diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai cho ông Nguyễn Sỹ X. Giá chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 19.000.000.000 đồng (mười chín tỷ đồng). Tại thời điểm chuyển nhượng do cha mẹ lớn tuổi nên ông đứng ra lo phụ việc giao dịch với người mua. Hợp đồng đặt cọc cũng như công chứng chuyển nhượng cha mẹ trực tiếp ký tại phòng công chứng với bên nhận chuyển nhượng. Giao dịch chuyển nhượng giữa cha mẹ và ông X đã hoàn thành, sau đó ông được cha mẹ giao cho ông đứng tên toàn quyền quản lý sở hữu toàn bộ số tiền chuyển nhượng đất tạm gửi vào ngân hàng. Đến cuối năm 2018, cha ông bảo ông thay mặt cha mẹ cho 5 chị em mỗi người số tiền 1.000.000.000 đồng, riêng em N1 là út 1.250.000.000 đồng. Riêng ông Võ Hữu P đã được cho 04ha đất trước đây nên cha mẹ cho 200.000.000 đồng. Giữa năm 2020, ông T1 cho thêm mỗi chị em 200.000.000 đồng. Riêng chị T1 được cho thêm 250.000.000 đồng. Vào giữa năm 2019, theo yêu cầu của cha, mẹ ông T1 dùng một phần tiền chuyển nhượng đất sửa chữa nhà thờ và mua sắm vật dụng trong nhà hết số tiền 1.600.000.000 đồng. Số tiền còn lại cha mẹ để lại cho ông toàn quyền sử dụng để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, thờ cúng ông bà, ơn nghĩa xóm giềng. Sau khi mẹ chết ông chi phí mai táng hết số tiền 130.000.000 đồng, mua đất san lấp mặt bằng khuôn viên đất nhà thờ hết 100.000.000 đồng, mua xe ô tô hết 650.000.000 đồng, xây dựng 04 phòng trọ hết 500.000.000 đồng. Do đó, ông T1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì đây không phải di sản thừa kế, tiền này ông đã được cha mẹ cho riêng ông. Thực tế diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai cha mẹ đã cho riêng ông từ trước khi chuyển nhượng cho ông X nhưng cha mẹ con trong nhà nên chỉ

nói miệng chưa sang tên cho ông T1. Đất được cha mẹ cho riêng ông, không phải tài sản chung vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị D, vợ ông bà Nguyễn Thị D không liên quan gì trong vụ án này.

Tại bản tự khai, đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N2 trình bày:

Số tiền chuyển nhượng diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T là tiền của cha và mẹ, mẹ đã chia cho bà 1.200.000.000 đồng và mẹ cũng chia cho các anh em, riêng anh Võ Hữu P không nhận. Sau khi trừ số tiền mẹ cho các con phần tiền còn lại ông T1 đang giữ là di sản thừa kế của cha mẹ ông Võ Văn N, bà Quách Thị N chết để lại chưa chia. Ông T1 khai ông được cha mẹ cho ông phần đất trên, cho ông hưởng tiền chuyển nhượng đất là không đúng. Đối với số tiền chi huê hồng cho người môi giới đất, sửa chữa nhà thờ, mua đất san mặt bằng, chi phí mai táng, xây mộ cho mẹ ông T1 khai là đúng, bà đồng ý các khoản chi phí này. Riêng tiền ông T1 mua ô tô và xây 05 phòng trọ là mua sắm, xây dựng riêng cho ông T1 hưởng không liên quan đến cha mẹ nên bà không đồng ý khoản chi này

Bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho bà hưởng một phần theo luật số tiền 896.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, đơn sửa đổi, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T1 trình bày:

Số tiền chuyển nhượng diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T là tiền của cha và mẹ, sau khi chuyển nhượng đất phần của mẹ đã cho bà 1.000.000.000 đồng và mẹ cũng chia cho các anh em, riêng anh Võ Hữu P không nhận. Cha có nói với bà phần còn lại ông sẽ trích ra 5.500.000.000 đồng cho 05 chị em gái, còn lại để ông gửi ngân hàng lấy lãi chi xài trang trải cuộc sống cho cha mẹ. Nhưng chưa thực hiện thì cha chết. Sau đó, ông T1 rút ngân hàng đưa thêm cho mỗi người 200.000.000 đồng, bà được ông T1 đưa thêm 250.000.000 đồng. Sau khi trừ số tiền mẹ cho các con phần tiền còn lại ông T1 đang giữ là di sản thừa kế của cha mẹ ông Võ Văn N, bà Quách Thị N chết để lại chưa chia. Ông T1 khai ông được cha mẹ cho ông phần đất trên, cho ông hưởng tiền chuyển nhượng đất là không đúng. Đối với số tiền chi huê hồng cho người môi giới đất, sửa chữa nhà thờ, mua đất san mặt bằng, chi phí mai táng, xây mộ cho mẹ ông T1 khai là đúng, bà đồng ý các khoản chi phí này. Riêng tiền ông T1 mua ô tô và xây 05 phòng trọ là mua sắm, xây dựng riêng cho ông T1 hưởng không liên quan đến cha mẹ nên bà không đồng ý khoản chi này. Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo luật cho bà hưởng một phần số tiền 667.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, đơn sửa đổi, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T2 trình bày:

Bà thống nhất lời khai của nguyên đơn và các anh chị em, ông T1 khai không đúng sự thật. Số tiền chuyển nhượng diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T là tiền của cha và mẹ, sau khi chuyển nhượng đất phần của mẹ đã cho bà 1.200.000.000 đồng và mẹ cũng chia cho các anh em, riêng anh Võ Hữu P không nhận. Sau khi trừ số tiền mẹ cho các con phần tiền còn lại ông T1 đang giữ là di sản thừa kế của cha mẹ ông Võ Văn N, bà Quách Thị N chết để lại chưa chia. Ông T1 khai ông được cha mẹ cho ông phần đất trên, cho ông hưởng tiền chuyển nhượng đất là không đúng. Đối với số tiền chi huê hồng cho người môi giới đất, sửa chữa nhà thờ, mua đất san mặt bằng, chi phí mai táng, xây mộ cho mẹ ông T1 khai là đúng, bà đồng ý các khoản chi phí này. Riêng tiền ông T1 mua ô tô và xây 05 phòng trọ là mua sắm, xây dựng riêng cho ông T1 hưởng không liên quan đến cha mẹ nên bà không đồng ý khoản chi này. Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo luật cho bà hưởng một phần số tiền 700.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, đơn sửa đổi, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim L trình bày:

Bà thống nhất lời khai của nguyên đơn em N1 và các anh chị, em, ông T1 khai không đúng. Số tiền chuyển nhượng diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T là tiền của cha và mẹ, sau khi chuyển nhượng đất phần của mẹ đã cho bà 1.200.000.000 đồng và mẹ cũng chia cho các anh em, riêng anh Võ Hữu P không nhận. Sau khi trừ số tiền mẹ cho các con phần tiền còn lại ông T1 đang giữ là di sản thừa kế của cha mẹ ông Võ Văn N, bà Quách Thị N chết để lại chưa chia. Ông T1 khai ông được cha mẹ cho ông phần đất trên, cho ông hưởng tiền chuyển nhượng đất là không đúng. Đối với số tiền chi huê hồng cho người môi giới đất, sửa chữa nhà thờ, mua đất san mặt bằng, chi phí mai táng, xây mộ cho mẹ ông T1 khai là đúng, bà đồng ý các khoản chi phí này. Riêng tiền ông T1 mua ô tô và xây 05 phòng trọ là mua sắm, xây dựng riêng cho ông T1 hưởng không liên quan đến cha mẹ nên bà không đồng ý khoản chi này. Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo luật cho bà hưởng một phần số tiền 700.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, đơn sửa đổi, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị P trình bày:

Bà Thống nhất lời khai của nguyên đơn em N1 và các anh chị, lời khai ông T1 khai tại Tòa không đúng. Diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T là của chung cha mẹ, sau khi chuyển nhượng đất phần của mẹ đã cho bà 1.200.000.000 đồng và mẹ cũng chia cho các anh em, riêng anh Võ Hữu P không nhận. Sau khi trừ số tiền mẹ cho các con phần tiền còn lại ông T1 đang giữ là di sản thừa kế của cha mẹ ông Võ Văn N, bà Quách Thị N chết để lại chưa chia. Ông T1 khai ông được cha mẹ cho ông phần đất trên, cho ông hưởng tiền chuyển nhượng đất là không đúng. Đối với số tiền chi huê hồng cho người môi giới đất, sửa chữa nhà thờ, mua đất san mặt bằng, chi phí mai táng, xây mộ

cho mẹ ông T1 khai là đúng, bà đồng ý các khoản chi phí này. Riêng tiền ông T1 mua ô tô và xây 05 phòng trọ là mua sắm, xây dựng riêng cho ông T1 hưởng không liên quan đến cha mẹ nên bà không đồng ý khoản chi này. Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo luật cho bà hưởng một phần số tiền 700.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Hữu P trình bày:

Ông Võ Văn T1 khai ông được cha mẹ cho 04 ha đất là không đúng. Đất 04 ha là của bà cô cho bà nội, khoảng 40 năm trước bà nội cho ông P. Ông P đã chuyển nhượng cho người khác cách đây khoảng 20 năm.

Đối với diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T là tài sản của cha mẹ ông Võ Văn N, bà Quách thị N. Năm 2018, cha mẹ chuyển nhượng đất trên được số tiền 19.000.000.000 đồng, mẹ cho các con một phần, cha cho ông 200.000.000 đồng, còn lại ông T1 đang giữ. Theo ông số tiền khoảng 10.600.000.000 đồng ông T1 đang gửi ngân hàng là di sản thừa kế của ông Võ Văn N, bà Quách Thị N chưa chia.

Ông từ chối hưởng di sản, yêu cầu Tòa án chia theo luật cho chị và các em của ông hưởng theo luật, ông không tranh chấp gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân huyện Nhơn Trạch đã căn cứ Điều 26, 35, 147, 220, 228, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, Luật người cao tuổi năm 2009.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp “Chia di sản thừa kế” của nguyên đơn bà Võ Thị N1 đối với bị đơn ông Võ Văn T1.

Chấp nhận yêu cầu độc lập về việc tranh chấp “Chia di sản thừa kế” của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N2, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T2, chị Võ Thị Kim L, chị Võ Thị P đối với bị đơn ông Võ Văn T1.

Xử:

Chia cho bà Võ Thị N1 hưởng số tiền 896.000.000 (tám trăm chín mươi sáu triệu) đồng, buộc ông Võ Văn T1 giao số tiền nêu trên cho bà N1.

Chia cho bà Võ Thị N2 hưởng số tiền 896.000.000 (tám trăm chín mươi sáu triệu) đồng, buộc ông Võ Văn T1 giao số tiền nêu trên cho bà N2.

Chia cho bà Võ Thị T1 hưởng số tiền 677.000.000 (sáu trăm bảy mươi bảy triệu) đồng, buộc ông Võ Văn T1 giao số tiền nêu trên cho bà T1.

Chia cho bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Kim L, bà Võ Thị P mỗi người hưởng số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, buộc ông Võ Văn T1 giao số tiền nêu trên cho bà T2, bà L, bà P.

Chia cho ông Võ Văn T1 hưởng số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, ông T1 đang quản lý số tiền nêu trên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/9/2022, bị đơn ông Võ Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bản án sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện các tình tiết khách quan, đưa ra nhận định trái với ý chí của cha mẹ khi chuyển giao tài sản cho ông, đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ..

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Võ Văn T: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ. Tài sản đã được ông N bà N cho ông T1 vào năm 2018 khi ông bà còn sống. Bởi lẽ khi bán đất số tiền 19.000.000.000đ thông qua tài khoản của ông T1. Sau khi trừ phí môi giới, chia các con mỗi người 1.000.000.000đ, bà N1 là 1.250.000.000đ, ông P 200.000.000đ thì các anh em trong gia đình không ai có ý kiến gì, số tiền còn lại 12.150.000.000đ giao cho ông T1 giữ, cho ông T1 quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt số tiền này. Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án: Nguyên đơn và người liên quan yêu cầu chia di sản số tiền 10.600.000.000đ nhưng không nêu lý do xác định đây là di sản của ông N, bà N là vi phạm khoản 1 Điều 98 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Cấp sơ thẩm không thẩm tra và lấy lời khai bà N chưa đầy đủ rõ ràng. Căn cứ vào Giấy chấp thuận ngày 20/6/2020 là không đảm bảo về đánh giá chứng cứ. Lời khai các đương sự có nhiều mâu thuẫn. Biên bản nghị án từ ngày 23 đến ngày 28 không hợp lý, không ghi tên đương sự trong bản án. Không có căn cứ xác định số tiền 10.600.000.000đ là của ông N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thu thập chứng cứ đầy đủ khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo, phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ luật tố tụng quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ông N chết 2019, bà N chết 2021. Ông bà có 8 người con. Diện tích 8.290m² là di sản của ông N bà N. Đã chuyển nhượng diện tích đất này được 19 tỷ. Ông T1 cho rằng đã được ông N và bà N cho toàn bộ số tiền bán đất này nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặc khác, việc định đoạt số tiền bán đất sử dụng vào mục đích gì, cho ai vẫn do ông N, bà N quyết định bởi lẽ sau khi được cha mẹ giao quản lý số tiền trên ông T1 vẫn phải thực hiện theo ý nguyện của ông N, bà N như cho tiền các anh chị em, chi tiền sửa chữa nhà thờ và mua sắm vật dụng trong gia đình. Các bên đều thừa nhận sau khi chuyển nhượng đất, đã chi huê hồng môi giới hết 400.000.000 đồng;

nâng cấp sửa chữa nhà thờ 1.600.000.000 đồng; san lấp mặt bằng khuôn viên nhà thờ 100.000.000 đồng; tiền chi phí đám tang, xây mồ mả cho bà N 130.000.000 đồng; tiền cho các con 7.700.000.000 đồng. Như vậy, số tiền còn lại của ông N, bà N là 19.000.000.000 đồng – (400.000.000 đồng + 1.600.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 130.000.000 đồng + 7.700.000.000 đồng) = 9.070.000.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của ông N, bà N gồm có 08 người con, tuy nhiên, ông P đã từ chối hưởng di sản, việc từ chối của ông P là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên chấp nhận, chỉ còn 07 người gồm bà N1, bà N2, bà T1, bà T2, bà L, bà P, ông T1. Theo quy định, di sản thừa kế của ông N, bà N chia cho 07 kỷ phần bằng nhau, mỗi người được hưởng 9.070.000.000 đồng : 7 = 1.295.714.000 đồng (làm tròn).

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phiên tòa phúc thẩm các bà N1, N2, T1, T2, L, P chỉ yêu cầu cụ thể như sau:

- + Bà N1, bà N2 chỉ yêu cầu chia mỗi người hưởng 896.000.000 đồng.
- + Bà T1 chỉ yêu cầu chia thừa kế cho bà hưởng 677.000.000 đồng.
- + Bà L, bà T2, bà P chỉ yêu cầu chia thừa kế cho mỗi người hưởng 700.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà các bà N1, N2, T1, T2, L, P yêu cầu được nhận là 4.569.000.000 đồng, phần tiền còn lại 9.070.000.000 đồng - 4.569.000.000 đồng = 4.501.000.000 đồng, các bà đồng ý chia cho ông T1. Như vậy, việc thay đổi của đương sự là tự nguyện và có lợi cho bị đơn ông T1 nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự. Do số tiền ông T1 được nhận nhiều hơn so với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Võ Văn T1 kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[3.1] Về nội dung vụ án:

Bà Võ Thị N1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N2, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Kim, bà Võ Thị P yêu cầu độc lập, xác định khởi kiện, yêu cầu chia di sản thừa kế đối với số tiền 10.600.000.000 đồng của ông Võ Văn N, bà Quách Thị N chết để lại chưa chia.

[3.2] Về yêu cầu kháng cáo:

Ông Võ Văn T1 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Về quan hệ huyết thống: Ông Võ Văn N (chết năm 2019) chung sống với bà Quách Thị N (chết năm 2021) có 08 người con gồm: Bà Võ Thị N1, ông Võ Hữu P, bà Võ Thị N2, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Kim L, bà Võ Thị P và ông Võ Văn T1.

Tại hồ sơ cũng như tại phiên tòa các đồng thừa kế bà Võ Thị N1, ông Võ Hữu P, bà Võ Thị N2, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Kim L, bà Võ Thị P và ông Võ Văn T1 đều xác định diện tích đất 8.290m², thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của ông Võ Văn N, bà Quách Thị N tạo lập. Bị đơn ông Võ Văn T1 cho rằng phần đất trên khi còn sống cha mẹ đã cho ông nên khi chuyển nhượng đã giao cho ông đứng ra thực hiện. Tiền chuyển nhượng đất trên là tiền của ông T1 không phải di sản thừa kế. Tuy nhiên, ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông đã được ông Võ Văn N, bà Quách Thị N cho ông toàn bộ đất trên hay cho ông toàn bộ số tiền sau khi chuyển nhượng đất. Trong chính các lời khai của ông Võ Văn T1 có sự mâu thuẫn nhau, tại bản tự khai đề ngày 12/5/2021 ông T1 khai: “Đến cuối năm 2018, cha tôi kêu tôi thay mặt cha mẹ cho 5 chị em gái Võ Thị N2, Võ Thị T1, Võ Thị T2, Võ Thị Kim L, bà Võ Thị P mỗi người số tiền 1.000.000.000 đồng, riêng em gái út Võ Thị N1 được cho 1.250.000.000đ... Tổng cộng 7.700.000.000đ... đây là tiền chung của cha mẹ cho các con, không phân biệt tiền của cha hay mẹ... Sau khi khấu trừ số tiền số tiền đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà thờ hơn 01 tỷ, tôi dành số tiền còn lại 10.300.000.000đ để thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, thờ cúng ông bà... theo đúng lời dặn của cha mẹ”. Lời khai tại phiên tòa ông T1 lại khai đất ông đã được cha mẹ cho toàn bộ nên tiền chuyển nhượng đất 19.000.000.000đ là tiền của ông, ông có toàn quyền định đoạt, cho ai bao nhiêu, chi xài như thế nào là quyền của ông.

Nguyên đơn bà N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N2, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Kim L, bà Võ Thị P, ông Võ Hữu P cho rằng số tiền chuyển nhượng diện tích đất 8.290m² thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai còn lại 10.600.000.000đ ông T1 đang giữ là di sản thừa kế, không thừa nhận tài sản của ông T1 đã được cha mẹ cho khi ông bà còn sống.

Tại giấy chấp thuận cho sáu người con được hưởng tài sản đề ngày 20/6/2020 có nội dung sau khi ông Võ Văn N chồng bà Quách Thị N chết nay bà chia đều số tiền chuyển nhượng đất 19.000.000.000đ cho 07 người con Võ Thị N1, Võ Thị N2, Võ Thị T1, Võ Thị T2, Võ Thị Kim L, Võ Thị P, Võ Văn T1. Tờ giấy viết tay có dấu vân tay lăn trên dòng chữ viết họ tên Quách Thị N. Nguyên đơn bà N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N2, bà

Võ Thị T1, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Kim L, bà Võ Thị P, ông Võ Hữu P cho rằng dấu vân tay được lặn trong tờ giấy nêu trên là dấu vân tay của bà N. Bị đơn ông T1 không xác định được có phải dấu vân tay của bà N hay không và cũng không phủ nhận, không yêu cầu trưng cầu giám định. Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/11/2020, bà Quách Thị N khai tiền bán ruộng bà và chồng bà đã chia hết cho các con. Qua đó có đủ cơ sở xác định đối với phần tài sản của bà N trong khối tài sản chung của bà và ông N đối với số tiền chuyển nhượng diện tích đất 8.290m² thửa 681, 682 tờ bản đồ 61 xã A, huyện T bà đã cho 07 người con gồm Võ Thị N1, Võ Thị N2, Võ Thị T1, Võ Thị T2, Võ Thị Kim L, Võ Thị P, Võ Văn T1, Võ Hữu P. Lời khai của bà N cho rằng cả bà và ông N đã chia hết tiền trên cho các con. Nhưng bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông N đã định đoạt đối với số tiền chuyển nhượng đất là phần tài sản riêng của ông N cho các con ông, bà như bà N khai.

Sau khi chuyển nhượng diện tích đất 8.290m² các thửa 681, 682 tờ 61 xã A, huyện T được số tiền 19.000.000.000đ các bên đều thừa nhận đã chi huê hồng môi giới chuyển nhượng hết 400.000.000đ, nâng cấp sửa chữa nhà thờ 1.600.000.000đ, san lấp mặt bằng khuôn viên nhà thờ 100.000.000đ, tổng cộng hết 2.100.000.000đ, chi phí đám tang, xây mồ mả cho bà N là 130.000.000đ. Đã chia cho các con tổng số tiền là 7.700.000.000đ. Như vậy, số tiền còn lại của ông N, bà N là 19.000.000.000 đồng – (400.000.000 đồng + 1.600.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 130.000.000 đồng + 7.700.000.000 đồng) = 9.070.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông P từ chối hưởng di sản là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên chấp nhận. Các bà N1, N2, T1, T2, L, P chỉ yêu cầu cụ thể như sau:

- + Bà N1, bà N2 chỉ yêu cầu chia mỗi người hưởng 896.000.000 đồng.
- + Bà T1 chỉ yêu cầu chia thừa kế cho bà hưởng 677.000.000 đồng.
- + Bà L, bà T2, bà P chỉ yêu chia thừa kế cho mỗi người hưởng 700.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà các bà N1, N2, T1, T2, L, P yêu cầu được nhận là 4.569.000.000 đồng, phần tiền còn lại 9.070.000.000 đồng - 4.569.000.000 đồng = 4.501.000.000 đồng, các bà đồng ý chia cho ông T1. Như vậy, việc thay đổi của đương sự là tự nguyện và có lợi cho bị đơn ông T1 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự. Do số tiền ông T1 được nhận nhiều hơn so với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm nên cũng cần sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn T1.

[4] Về án phí:

Ông Võ Văn T1 phải chịu 112.501.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông T1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 220, 228, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, Luật người cao tuổi năm 2009.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp “Chia di sản thừa kế” của nguyên đơn bà Võ Thị N1 đối với bị đơn ông Võ Văn T1.

Chấp nhận yêu cầu độc lập về việc tranh chấp “Chia di sản thừa kế” của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N2, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T2, chị Võ Thị Kim L, chị Võ Thị P đối với bị đơn ông Võ Văn T1.

Xử:

Chia cho bà Võ Thị N1 hưởng số tiền 896.000.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu đồng), buộc ông Võ Văn T1 giao số tiền nêu trên cho bà N1.

Chia cho bà Võ Thị N2 hưởng số tiền 896.000.000đ (tám trăm chín mươi sáu triệu đồng), buộc ông Võ Văn T1 giao số tiền nêu trên cho bà N2.

Chia cho bà Võ Thị T1 hưởng số tiền 677.000.000đ (sáu trăm bảy mươi bảy triệu đồng), buộc ông Võ Văn T1 giao số tiền nêu trên cho bà T1.

Chia cho bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Kim L, bà Võ Thị P mỗi người hưởng số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), buộc ông Võ Văn T1 giao số tiền nêu trên cho bà T2, bà L, bà P.

Chia cho ông Võ Văn T1 hưởng số tiền 4.501.000.000 (Bốn tỷ năm trăm lẻ một triệu đồng), ông T1 đang quản lý số tiền nêu trên.

- Về án phí:

Buộc bà Võ Thị N1 phải chịu: 38.880.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.800.000đ theo biên lai thu số 0000713 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Bà N1 còn phải nộp thêm số tiền 13.080.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Võ Thị Kim L phải chịu 32.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.700.000đ theo biên lai

thu số 0005602 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Bà L còn phải nộp thêm số tiền 6.300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Võ Thị P phải chịu 32.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.700.000đ theo biên lai thu số 0005601 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Bà P còn phải nộp thêm số tiền 6.300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Võ Văn T1 phải chịu 112.501.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông T1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông T1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0008309 ngày 21/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

Bà Võ Thị N1, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai (1);
- TAND H.Nhon Trạch (1);
- Chi cục THADS H.Nhon Trạch (1);
- đương sự (9);
- Lưu (6).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Phạm Thị Xuân Đào**